

Bản án số: 18/2026/DS-ST

Ngày: 10-02-2026

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – CẦN THƠ**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Dương Chiêu Hùng.

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Huỳnh Văn Sen

Ông Nguyễn Việt Cường

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Hồng Nhi - Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 8 – Cần Thơ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Cần Thơ tham gia phiên tòa:*
Bà Nguyễn Thị Hồng Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 – Cần Thơ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 136/2025/TLST-DS ngày 09 tháng 5 năm 2025 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2026/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Ngọc N, sinh năm 1989; Địa chỉ liên lạc: Số E, đường số B, KDC E, khu V, Phường P, thành phố Cần Thơ; (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Kim Y, sinh năm 1990; Địa chỉ: Số E đường N, Khóm D, phường S, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Tuấn Đ, sinh năm 1982; Địa chỉ: Khu V, Phường V, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: ông Kim D, sinh năm 1992; Địa chỉ: Khu V, phường V, thành phố Cần Thơ (vắng mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị Thanh V, sinh năm 1984; Địa chỉ: Số A, đường L, khu V, Phường V, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà V: ông Kim D, sinh năm 1992; Địa chỉ: khu V, phường V, thành phố Cần Thơ (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/01/2025, đơn khởi kiện bổ sung ngày 24/12/2025 cũng như trong quá trình giải quyết án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phạm Ngọc N trình bày: Vào ngày 27 tháng 03 năm 2023, bà N có cho ông Tuấn Đ vay số tiền là 34.000.000 đồng (*Ba mươi bốn triệu đồng*) bằng hình thức chuyển khoản, lãi suất thỏa thuận 5%/tháng; Từ khi vay đến nay, ông Đ không đóng lãi và cũng chưa trả nợ gốc. Bà N đã nhiều lần liên lạc nhưng ông Đ cứ hứa hẹn và tìm cách tránh mặt không trả nợ vay. Nay bà Phạm Ngọc N yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Nguyễn Tuấn Đ có nghĩa vụ trả tổng cộng số tiền còn nợ cho bà N là 46.416.000 đồng (*bốn mươi sáu triệu bốn trăm mười sáu nghìn đồng*). Trong đó: tiền nợ gốc là 34.000.000 đồng, nợ lãi tính từ ngày vay đến ngày 27/12/2024 (làm tròn 22 tháng) là 12.416.000 đồng; đồng thời yêu cầu tiếp tục trả lãi tính từ ngày nộp đơn khởi kiện cho đến khi xét xử xong vụ án, mức lãi suất tính theo quy định của pháp luật.

Đến ngày 26/12/2025 nguyên đơn bà Phạm Ngọc N có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu bà Nguyễn Thị Thanh V có trách nhiệm liên đới cùng ông Nguyễn Tuấn Đ trả cho bà N số tiền 46.416.000 đồng.

Nay tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu ông Nguyễn Tuấn Đ và bà Nguyễn Thị Thanh V cùng liên đới trả nợ gốc 34.000.000 đồng (*ba mươi bốn triệu đồng*) và tiền lãi tính từ ngày vay 27/03/2023 đến ngày 10/02/2026 là 34 tháng 14 ngày với lãi suất 0,83%/tháng thành tiền là: 9.726.493 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là: 34.000.000 đồng + 9.726.493 đồng = 43.726.493 đồng.

Lời trình bày của bị đơn ông Nguyễn Tuấn Đ vào ngày 11/12/2025 (BL38): Vào năm 2023 qua giới thiệu của bạn bè có nói bà N là luật sư, do ông Đ có vụ kiện liên quan đến vụ án Trịnh Tuấn K nên ông Đ có ý định thuê bà N làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đ, do bà N sợ ông Đ không tin tưởng nên có đứng ra đóng tạm ứng án phí trước cho ông Đ trước với số tiền 34.000.000 đồng (*ba mươi bốn triệu đồng*) bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản của vợ ông Đ là bà Nguyễn Thị Thanh V, khoảng 15 ngày sau trước quán cà phê ở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, ông Đ có hẹn gặp bà N và đã trả lại số tiền 34.000.000 đồng (*ba mươi bốn triệu đồng*) cho bà N bằng tiền mặt, lúc đó ông Đ không có làm biên nhận giao nhận tiền mà chỉ đưa tiền cho bà N và bà N trả lại biên nhận nợ cho ông Đ, hiện nay biên nhận đã bị thất lạc. Qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu ông Đ trả số tiền 34.000.000 đồng (*ba mươi bốn triệu đồng*) và tiền lãi thì ông Đ không đồng ý vì ông Đ đã trả nợ cho bà N xong.

- *Lời trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh*

V vào ngày 11/12/2025 (BL39): Việc giao dịch giữa bà N và ông Đ thế nào thì bà V không biết, nhưng bà V xác nhận là bà N có chuyển khoản vào tài khoản của bà V số tiền 34.000.000 đồng (*ba mươi bốn triệu đồng*), khoảng nửa tháng sau chồng bà V là ông Đ có về nhà lấy số tiền 34.000.000 đồng (*ba mươi bốn triệu đồng*) tiền mặt trả cho bà N, bà N trả lại biên nhận tiền cho ông Đ, biên nhận do bị thất lạc tìm chưa thấy để cung cấp cho Tòa án. Qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc vợ chồng bà V trả số tiền vay 34.000.000 đồng (*ba mươi bốn triệu đồng*) thì bà V không đồng ý.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Cần Thơ phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật tố tụng. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng pháp luật tố tụng. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Hội đồng xét xử đã xác định đúng quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Về nội dung giải quyết vụ án: Qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và qua lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa đã có đầy đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn ông Nguyễn Tuấn Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh V có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Ngọc N số tiền nợ gốc và tiền lãi tính đến ngày xét xử là 43.726.493 đồng (*bốn mươi ba triệu bảy trăm hai mươi sáu nghìn bốn trăm chín mươi ba đồng*). Về án phí sơ thẩm đối với đương sự xử lý theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Giấy triệu tập xét xử đến lần thứ hai cho ông Kim D là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nhưng ông D vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đương sự nêu trên theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Hội đồng xét xử nhận thấy, nguyên đơn bà Phạm Ngọc N và bị đơn ông Nguyễn Tuấn Đ có thực hiện giao dịch vay tiền với nhau. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông Đ không trả nợ đúng như thỏa thuận khi vay tiền nên bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Đ có nghĩa vụ thực hiện trả tiền vốn vay và tiền lãi còn nợ. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật

tranh chấp trong vụ án này là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn có địa chỉ tại khu V, phường V, thành phố Cần Thơ nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân khu vực 8 – Cần Thơ thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[4] Về nội dung: Qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của các đương sự đã xác định được như sau:

Vào ngày 27 tháng 02 năm 2023, bà N có cho ông Tuấn Đ vay số tiền là 34.000.000 đồng (*Ba mươi bốn triệu đồng*) bằng hình thức chuyển khoản đóng phí kiện của ông Đ; không thể hiện thỏa thuận lãi suất; Từ khi vay đến nay ông Đ không đóng lãi và cũng chưa trả nợ gốc nên bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Nguyễn Tuấn Đ và bà Nguyễn Thị Thanh V cùng liên đới trả nợ cho bà N tổng cộng số tiền còn nợ tính đến ngày xét xử ngày (10/02/2026) là 43.726.493 đồng (*bốn mươi ba triệu bảy trăm hai mươi sáu nghìn bốn trăm chín mươi ba đồng*). Trong đó: tiền nợ gốc là 34.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày vay 27/03/2023 đến ngày 10/02/2026 là 34 tháng 14 ngày với lãi suất 0,83%/tháng thành tiền: 9.726.493 đồng. Tổng cộng: 34.000.000 đồng + 9.726.493 đồng = 43.726.493 đồng.

[4.1] Xét về hình thức và nội dung của hợp đồng vay tài sản giữa hai bên hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự. Việc vay mượn tiền thì hai bên giao dịch bằng cách chuyển khoản vào số tài khoản 7420357801 (số tài khoản cũ 74210000357801) của bà Nguyễn Thị Thanh V.

[4.2] Xét về quá trình thực hiện hợp đồng vay tài sản: bà N đã thực hiện đúng nghĩa vụ của người cho vay được quy định tại Điều 465 của Bộ luật dân sự. Còn ông Đ sau khi vay tiền và nhận được tiền đã không thực hiện đúng như đã thỏa thuận. Như vậy, ông Đ đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay được quy định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự.

[4.3] Theo văn bản số 239/BIDV.ST-QLRR ngày 27/8/2025 của Ngân hàng thương mại cổ phần Đ1 – Chi nhánh S cung cấp thể hiện số tài khoản của bà Nguyễn Thị Thanh V 7420357801 (số tài khoản cũ 74210000357801).

[4.4] Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bị đơn ông Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà V phải có trách nhiệm liên đới trả tổng số tiền nợ gốc và tiền lãi 43.726.493 đồng (*bốn mươi ba triệu bảy trăm hai mươi sáu nghìn bốn trăm chín mươi ba đồng*).

Thấy rằng: số tiền bà N chuyển khoản cho ông Đ vào tài khoản bà V được các bên thừa nhận không ai phản đối, tình tiết nêu trên nguyên đơn không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với bị đơn trình bày là khoảng 15 ngày sau, bị đơn ông Đ đã đem số tiền 34.000.000 đồng trả cho bà N nhưng không được bà N thừa nhận và bị đơn Đ cũng không có chứng cứ nào chứng minh bị đơn đã trả số tiền 34.000.000 đồng cho bà N. Do đó lời trình bày của bị đơn ông Đ và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh V là không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận mà nghĩa vụ chứng minh là thuộc về bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Mặc dù bà Nguyễn Thị Thanh V không có giao dịch với bà N nhưng bà V thừa nhận có nhận số tiền 34.000.000 đồng từ tài khoản bà N chuyển vào và thấy rằng bà V với ông Đ hiện nay là vợ chồng đang chung sống với nhau và số tiền bà N chuyển vào để khởi kiện cũng là dùng chung trong gia đình nên căn cứ khoản 1 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà Phạm Ngọc N buộc ông Nguyễn Tuấn Đ và bà Nguyễn Thị Thanh V cùng liên đới thanh toán số tiền còn nợ tính đến ngày 10/02/2026 là 43.726.493 đồng là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4.5] Đối với nợ lãi của số tiền 34.000.000 đồng, thấy rằng tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu tính lãi đối với bị đơn là 0,83/tháng không phải 1,66%/tháng như trước đây đã khởi kiện là không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Từ những phân tích nêu trên, xét yêu cầu của nguyên đơn, đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Cần Thơ là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Lời trình bày của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và bà Phạm Ngọc N có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng ông Nguyễn Tuấn Đ và bà Nguyễn Thị Thanh V phải có nghĩa vụ liên đới trả lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

[6] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 244; Điều 271, khoản 1 Điều 273; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Điều 463; Điều 465; Điều 466 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Ngọc N đối với bị đơn ông Nguyễn Tuấn Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh V.

Buộc ông Nguyễn Tuấn Đ và bà Nguyễn Thị Thanh V có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Phạm Ngọc N số tiền còn nợ là 43.726.493 đồng (*bốn mươi ba triệu bảy trăm hai mươi sáu nghìn bốn trăm chín mươi ba đồng*). Trong đó: nợ gốc là 34.000.000 đồng (ba mươi bốn triệu đồng; nợ lãi là 9.726.493 đồng (*chín triệu bảy trăm hai mươi sáu nghìn bốn trăm chín mươi ba đồng*)).

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và bà Phạm Ngọc N có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng ông Nguyễn Tuấn Đ và bà Nguyễn Thị Thanh V phải có nghĩa vụ liên đới trả lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn ông Nguyễn Tuấn Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh V cùng liên đới phải chịu 2.186.325 đồng (*hai triệu một trăm tám mươi sáu nghìn ba trăm hai mươi lăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

- Nguyên đơn bà Phạm Ngọc N không phải chịu án phí, bà N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.161.000 đồng (*một triệu một trăm sáu mươi một nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001606 ngày 05/5/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng nay là Thi hành án dân sự thành phố C (Phòng thi hành án dân sự khu vực 8 – Cần Thơ) và số tiền 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013109 ngày 24/12/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

3. Về quyền kháng cáo bản án: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng

cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND TP Cần Thơ (Phòng GĐTTKT&THA);
- VKSND khu vực 8- Cần Thơ;
- Đương sự;
- THADS TP Cần Thơ (Khu vực 8);
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Chiêu Hùng

